

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP XNK TRƯỜNG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP XNK TRƯỜNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2401001050

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 92, Đường Văn Tiên Dũng, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0978065871

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đồ điện tử, điện lạnh, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511        |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512        |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520        |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530        |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541        |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa ( trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                           | 4620 |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                             | 4711 |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4752 |
| 26. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4753 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4759 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu                                               | 5229 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                   | 7730 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hoá công ty kinh doanh, sản xuất và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng quy định của Pháp luật | 8299 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.968.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 19/10/2024 đến ngày 18/11/2024

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>LIÊM  | An Hoà, Xã Đoàn<br>Bái, Huyện Hiệp<br>Hoà, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 99.680        | 996.800.000              | 10,000       | 0241840101<br>79                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 99.680        | 996.800.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>TRANG | TDP số 3, Thị<br>Trần Thắng,<br>Huyện Hiệp Hoà,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 498.400       | 4.984.000.000            | 50,000       | 0241920102<br>23                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 498.400       | 4.984.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | TDP số 3, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 398.720 | 3.987.200.000 | 40,000 | 024074002603 |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Tổng số                   | 398.720 | 3.987.200.000 | 40,000 |              |
|   |                |                                                                    |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI TRANG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/01/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024192010223

Ngày cấp: 10/05/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố số 3, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố số 3, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang